

Số: 56 /BC-THPTNH

Thanh Trì, ngày 04 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO CÔNG KHAI
Các hoạt động giáo dục tính đến tháng 6
Năm: 2026

I. THÔNG TIN CHUNG²

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGỌC HỒI
2. - Địa chỉ: xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 0243.861.5361
- Địa chỉ thư điện tử: c3ngochoi@hanoiedu.vn
- Cổng thông tin điện tử: thptngochoi.hanoi.edu.vn
3. Loại hình: Cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội.
4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của BCH trung ương Đảng Khóa XI về Đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng khẳng định giáo dục và đào tạo (GD-ĐT) là “quốc sách hàng đầu, quyết định tương lai dân tộc”; mục tiêu GDĐT tại điều 2 của luật giáo dục (Luật giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 16/6/2019); Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững GDĐT đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 2161/QĐ- BGDDT ngày 26/6/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT; Chương trình giáo dục phổ thông 2018 Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 nhà trường xác định sứ mạng, tầm nhìn và các mục tiêu cơ bản sau:

4.1. Sứ mạng: Giáo dục toàn diện, phát triển nhân cách, khơi dậy và nuôi dưỡng ước mơ cho thế hệ trẻ; tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, kỹ năng sống, giá trị sống cho học sinh góp phần đào tạo những công dân tương lai có tri thức, bản lĩnh và trách nhiệm.

4.2. Tầm nhìn: Là cơ sở giáo dục công lập của ngành giáo dục và đào tạo Hà Nội, giáo dục và đào tạo học sinh có tri thức vững vàng, kỹ năng sống tích cực, có nhân cách và trí tuệ thời đại, có năng lực hội nhập quốc tế.

4.3. Mục tiêu cơ bản của nhà trường :

- *Xây dựng đội ngũ*: đảm bảo về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, có chất lượng cao (*phẩm chất tốt, chuyên môn giỏi, phong cách đẹp, hợp tác, sáng tạo, khát vọng vươn lên*) nhằm đáp ứng được những yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục.

- *Giáo dục học sinh*: chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn, bồi dưỡng học sinh năng khiếu, giúp đỡ học sinh khó khăn trong học tập. Giáo dục 5 phẩm chất cơ bản: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. 10 năng lực cốt lõi:

+ Những năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

+ Những năng lực chuyên môn: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.

- *Tăng cường khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cao chất lượng dạy học và định hướng nghề nghiệp cho học sinh.*

- Nhà trường được công nhận trường chuẩn Quốc gia mức độ 2.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường cấp III Ngọc Hồi (nay là trường THPT Ngọc Hồi) được thành lập từ đầu năm học 1966 – 1967, trên cơ sở phân hiệu Việt – Ba B. Khi mới thành lập, trường chỉ có gần 20 cán bộ, giáo viên, nhân viên và khoảng 300 học sinh. Cơ sở vật chất của trường còn hết sức sơ sài (chỉ là những dãy lớp học tường đất, mái rạ). Trải qua 57 năm xây dựng và phát triển, đến nay nhà trường đã có một đội ngũ gồm 78 cán bộ, giáo viên, nhân viên và 1858 học sinh. Chất lượng giáo dục của trường trong 20 năm qua, luôn ổn định ở vị trí tốp đầu cụm các trường THPT Hoàng Mai – Thanh Trì và nằm trong tốp các trường có kết quả cao của Thành phố. Nhà trường đã tạo dựng được uy tín đối với các cấp, các ngành và trong nhân dân. Với những đóng góp không nhỏ cho ngành giáo dục Thủ đô nói riêng và cho nền giáo dục nước nhà nói chung, nhà trường đã vinh dự được đón nhận nhiều danh hiệu cao quý: 02 lần được UBND Thành phố tặng Bằng khen, 02 lần được Bộ Giáo dục tặng Bằng khen; 01 lần được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen;

02 lần được UBND Thành phố tặng Cờ thi đua “Đơn vị dẫn đầu”. Đặc biệt, năm 2005 tập thể nhà trường được vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba và năm 2011 được vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì.

Quy mô đào tạo trong 5 năm của nhà trường, phát triển như sau:

Năm học	Số lớp	TSHS	Khối12	Khối11	Lớp 10
2021 -2022	36	1591	535	533	523
2022 -2023	37	1650	517	542	591
2023 – 2024	38	1728	540	590	598
2024 - 2025	41	1858	589	593	676
2025 -2026	43	1939	592	686	661

Về cơ sở vật chất: nhà trường được xây dựng trên khuôn viên có diện tích 18.300m², với những hạng mục công trình khang trang, hiện đại đáp ứng tiêu chuẩn về cơ sở vật chất của trường chuẩn quốc gia mức độ 2.

Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên gồm 01 hiệu trưởng, 02 phó hiệu trưởng, 71 giáo viên, 05 nhân viên và 03 lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP. Nhà trường ký hợp đồng lao động thỉnh giảng, khoán việc với 20 giáo viên và 02 nhân viên.

Kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục trong 5 năm (2020- 2025)

- *Kết quả xếp loại rèn luyện đạo đức :*

Năm học	Tốt	Khá	Trung bình/Đạt	Yếu/Chưa đạt
2021- 2022	96,04	3,58	0,38	
2022 - 2023	94,48	5,09	0,36	0,07
2023 - 2024	96,65	3,18	0,17	
2024- 2025	96,72	2,74	0,48	0,05
2025- 2026	96,8	2,99	0,21	

- Kết quả xếp loại học lực:

Năm học	Giỏi/Tốt	Khá	Trung bình/Đạt	Yếu/Chưa đạt	Kém
2021- 2022	57,45	40,04	2,51		
2022 - 2023	55,27	42,3	2,43		
2023 - 2024	65,1	33,05	1,85		
2024- 2025	73,57	25,94	0,48		
2025 -2026	81,95	17,84	0,15	0,05	

Tỉ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp đạt từ 99,5% đến 100%. Tỉ lệ đỗ vào đại học hàng năm đạt trên 85% riêng năm 2025 tỉ lệ đỗ đại học đợt 1 là 97,41%.

- Kết quả thi tốt nghiệp và xét tuyển đại học đạt tổng 3 môn. Cụ thể:

Năm	Tỉ lệ đỗ tốt nghiệp	Số học sinh đạt từ 27 điểm trở lên	Số học sinh đạt từ 24 điểm trở lên
2022	99,84%	51 = 9,5%	327/532 = 61,4%
2023	100%	64= 12,3%	337/517 = 65,1%
2024	100% (theo chương trình GDPT 2006)	141/539 = 26,1% (trong đó có 20 HS đạt 28 điểm trở lên; 3 HS đạt 29 điểm trở lên)	392/539 = 72,7%
2025	100% (theo chương trình GDPT 2018) <i>trong đó có 3/8 môn có điểm trung bình cao nhất cụm và các môn còn lại xếp thứ 2.</i>	25/588 = 4,2%	235/588 = 40%

Kết quả các cuộc thi cấp Thành phố của học sinh:

Năm học	Số HS dự thi	Số giải	Giải Nhất	Giải Nhì	Giải Ba	Giải KK	Số HS được vào vòng 2
2020 -2021	26	23		3	11	9	8
2021 -2022	18	16		5	4	7	5
2022 -2023	18	13			6	7	4
2023- 2024	23	18	1	6	4	7	9
2024 -2025	22	20		2	4	14	Không tổ chức
2025 - 2026	32	19	2	6	6	5	

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

- Họ và tên: Khúc Thị Huệ
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Ngọc Hồi, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: 0877518899
- Địa chỉ thư điện tử: khuchue-c3ngochoi@hanoiedu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập: Trường THPT Ngọc Hồi được thành lập theo Quyết định của UBND Thành phố Hà Nội.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Hiệu trưởng được bổ nhiệm lại theo Quyết định số 3337/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hà Nội.

- Phó Hiệu trưởng Bùi Thị Thanh Tâm được bổ nhiệm lại theo Quyết định số 802/QĐ-SGDĐT ngày 05/4/2024 của Sở GD&ĐT Hà Nội.

- Phó Hiệu trưởng Trần Thị Thu Hương được bổ nhiệm lại theo Quyết định số 477/QĐ-SGDĐT ngày 27/01/2026 của Sở GD&ĐT Hà Nội.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục; Quy chế tổ chức và hoạt động ban hành kèm theo Quyết định số 191/QĐ-THPTNH ngày 20 tháng 1 năm 2023.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:

Cấp ủy, Ban Giám hiệu					
Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng					
Khúc Thị Huệ					
Phó Hiệu trưởng Bùi Thị Thanh Tâm			Phó Bí thư Chi bộ, Phó Hiệu trưởng Trần Thị Thu Hương		
Tổ chuyên môn, Văn phòng					
Tổ Văn phòng;	Tổ Toán - Tin;	Tổ Ngữ văn - GDKTPL;	Tổ Vật lí- Hóa học- Công nghệ;	Tổ Lịch sử- Địa lí- Anh	Tổ Sinh GDTC- GDQPAN
Tổ trưởng Phùng Thị Kim Anh	Tổ trưởng Cù Thị Thu Minh	Tổ trưởng Lê Hải Vân	Tổ trưởng Ngô Thị Minh Châu	Tổ trưởng Nguyễn Thị Tiểu Thúy	Tổ trưởng Lê Thị Thu

d) Quyết định thành lập: Trường THPT Ngọc Hồi được thành lập theo Quyết định của UBND Thành phố Hà Nội.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục

- Họ và tên: Khúc Thị Huệ

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Ngọc Hồi, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

- Số điện thoại: 0877518899

- Địa chỉ thư điện tử: khuchue-c3ngochoi@hanoiedu.vn

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán

bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển Trường THPT Ngọc Hồi giai đoạn 2025- 2030 số 86 /KH-THPTNH ngày 10 tháng 5 năm 2025 về kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2025-2030.

- Quy chế dân chủ ở cơ sở ban hành kèm theo Quyết định số 169/QĐ-THPTNH ngày 12 tháng 9 năm 2025 của trường THPT Ngọc Hồi.

- Quyết định số 05/QĐ-THPTNH ngày 10 tháng 1 năm 2025 của trường THPT Ngọc Hồi về Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025.

- Quyết định số 06/QĐ-THPTNH ngày 14 tháng 1 năm 2026 của trường THPT Ngọc Hồi về Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026.

- Kế hoạch giáo dục của nhà trường, Thông qua Báo cáo Tự đánh giá, Phương hướng chiến lược phát triển, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy hoạch nhân sự... của nhà trường.

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính gồm: Quy trình giải quyết các thủ tục hành chính; Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên, nhân viên; Quy chế quản lý, sử dụng tài sản; Quy chế chi tiêu nội bộ.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

TT	Chức danh	Số lượng vị trí việc làm được giao và hiện có				Trình độ chuyên môn	
		Tổng số người làm việc	Tổng số biên chế được giao	Biên chế đang có	Hợp đồng NĐ111/2022 NĐ-CP được giao	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
I	Lãnh đạo, quản lý	3	3	3	0	1	2
II	Vị trí việc làm chuyên ngành	101	76	72	29	51	21
II.1	Giáo viên	101	75	71	26		21

1	Ngữ văn	13	11	10	2		3
2	Toán học	15	12	12	3		4
3	Ngoại ngữ	12	9	8	3		2
4	Giáo dục thể chất	7	5	5	2		
5	GDQP-AN	4	2	2	2		
6	Lịch sử	6	5	5	1		1
7	Địa lý	6	4	4	2		
8	Giáo dục KT&PL	5	3	3	2		1
9	Vật lý	7	6	6	1		2
10	Hóa học	7	6	7			4
11	Sinh học	6	4	4	2		1
12	Công nghệ	5	2	2	3		1
13	Tin học	5	4	4	1		2
14	Âm nhạc	2	1		1		
15	Mỹ thuật	1			1		
II.2	Nhân viên	4	1	1	3	1	
1	Thiết bị, thí nghiệm	1	1	1			
2	Giáo vụ	1			1		
3	Tư vấn học sinh	1			1		

4	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	1			1		
III	Vị trí việc làm dùng chung	6	4	4	2	4	
1	Thư viện	1	1	1			
2	Quản trị công sở (CNTT)	1	1	0	1		
3	Kế toán	1	1	1			
4	Thủ quỹ	1			1		
5	Văn Thư	1	1	1			
6	Y tế học đường	1	1	1			
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	5	4		5		
1	Nhân viên Bảo vệ	4			4		
2	Nhân viên phục vụ	1			1		
	Tổng cộng	119	83	79	36		

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 100% giáo viên đạt trình độ chuẩn trở lên, trong đó có 23 cán bộ, giáo viên có bằng Thạc sĩ (đạt 31,08%).

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 100% giáo viên đạt hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG⁴

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Tổng diện tích đất nhà trường là 18.400 m², bình quân diện tích sử dụng hơn 20m²/HS. Khu sân khấu và sân chơi phía trước rộng hơn 2.000m², khu sân chơi phía sau và bãi tập, sân bóng rộng hơn 5.000m²; tổng diện tích sân chơi, bãi tập gần 8,000m², chiếm 43,47% tổng diện tích nhà trường vượt so với quy định theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020.

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Khối phòng hành chính - quản trị; 01 phòng Hiệu trưởng 48m², 02 phòng Phó Hiệu trưởng (mỗi Phó Hiệu trưởng 01 phòng 24m²), các phòng được trang bị đầy đủ quạt, bóng điện, điều hòa, máy tính kết nối internet, máy in và các trang thiết bị phục vụ cho việc quản lý; 01 phòng Chi bộ, 01 phòng Đoàn Thanh niên. Các phòng được trang bị đầy đủ quạt, bóng điện, điều hòa, máy tính kết nối internet, máy in và các trang thiết bị phục vụ cho việc quản lý; 01 phòng Văn thư 24m² bố trí bàn ghế, quạt, nước uống, trang bị đầy đủ thiết bị làm việc phù hợp; 02 phòng bảo vệ đặt ở cổng trường chính và cổng phụ, có vị trí quan sát thuận lợi bao quát toàn sân trường và ngoài cổng về 2 cả phía đường; có 03 khu vệ sinh nam, 03 khu vệ sinh nữ dành cho CB, GV, NV. Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên 175m² được lợp mái tôn có khung kiên cố có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên của trường.

Khối phòng học tập:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	27	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	27	1,5
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-

5	Số phòng học bộ môn	18	2 – 2,8
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	02	2,0
7	Bình quân lớp/phòng học	1,4	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45,3	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	18.400,3	9,903
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5.000	2,990
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	60	1,39
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	84	1,85
3	Diện tích thư viện (m ²)	334	0,18
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	799	0,46
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	52	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	01 bộ	01/15
1.2	Khối lớp 11	01 bộ	01/15
1.3	Khối lớp 12	01 bộ	01/15
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11	0	
2.3	Khối lớp	0	

	Nội dung	Số lượng (m²)	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	01	300
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	72	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	01	
2	Cát xét	03	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0/0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0/56/01	
5	Thiết bị khác: máy tính sử dụng công tác quản lý	11	
6	Máy tính xách tay	08	
7	Bộ âm thanh phục vụ HĐTT	01	
8	Bộ loa di động	10	
9	Bộ âm thanh phòng họp	01	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
-----------	--------------------------------------	--	------------------------

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
--	-----------------	---	---------------	--------------------------------

XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	10	0	16/16	0	16/16
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0/0	0	0

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Khối phụ trợ gồm: 06 phòng tổ chuyên môn; khu vệ sinh học sinh bố trí cuối hành lang mỗi tầng nhà, mỗi dãy phòng học có 01 khu vệ sinh nam nữ tách riêng. Khu sân chơi, bãi tập, thể dục thể thao riêng biệt phía sau dãy nhà A, hoàn toàn ngăn cách với các khối phòng chức năng và phòng học bằng tường kiên cố; có 01 nhà thể chất đa năng gồm sân tập, khán đài, kho chứa dụng cụ, khu thay đồ, nhà vệ sinh. Khối phụ trợ có phòng giáo viên đủ trang thiết bị: bàn làm việc, bảng thông tin, tủ tài liệu, cây nước, điều hòa, quạt trần, máy tính. Khu sân chơi, thể dục thể thao bố trí các sân tập thể dục thể thao riêng cho từng môn: bóng rổ, bóng đá, cầu lông, ... Nhà đa năng: gồm sân tập, khán đài, kho chứa dụng cụ, khu thay đồ, nhà vệ sinh đảm bảo phục vụ cho công tác giáo dục thể chất, đáp ứng các hoạt động thể dục thể thao và hoạt động chung của trường.

So sánh với các tiêu chuẩn của Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT, cơ sở vật chất nhà trường đáp ứng đủ và vượt so với yêu cầu.

3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
-----	----------	----------	-----------

I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	3	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 12	01	
1.2	Khối lớp 11	01	
1.3	Khối lớp 10	01	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu so với quy định		
2.1	Khối lớp 12	Đủ	
2.2	Khối lớp 11	Đủ	
2.3	Khối lớp 10	Đủ	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	Đủ	
4	...		
II	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	72	
III	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0/0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0/56/01	
5	Ổn áp	06	
6	Máy phát điện	01	
7	Đàn ghi ta	05	

8	Trống điện	01 bộ	
9	Máy ảnh	01	
10	Máy quay	01	
11	Hệ thống âm thanh lớp học	10	

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quyết định số 3588/QĐ-BGDĐT, ngày 26/12/2015 quyết định bộ sách giáo khoa phổ thông sử dụng thống nhất trong toàn quốc bộ sách giáo khoa “Kết nối tri thức với cuộc sống” của Nhà xuất bản Giáo dục.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

- Kết quả tự đánh giá năm 2025: Đạt mức 3, Chuẩn Quốc gia Mức độ 2

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Đang chờ đánh giá

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Kết quả tuyển sinh: 675 học sinh đạt 100% (Chỉ tiêu được giao: 675 học sinh)

- Tổng số học sinh: 1939; chia ra: lớp 10: 661 HS, lớp 11: 686, lớp 12: 592

2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- *Kết quả học tập của học sinh*

Năm học	Xếp loại học tập, rèn luyện (tỉ lệ %)				
	Học tập	Tốt	Khá	Đạt	CĐ
2025 -2026		81,95	17,84	0,15	0,05
Rèn luyện	Tốt	Khá	Đạt	CĐ	
2025 -2026		96,8	2,99	0,21	

- Số lượng học sinh được lên lớp và đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp năm 2025 -2026: 100% HS; học sinh không được lên lớp: 01.

3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: 592 HS.

- Học sinh được cấp bằng tốt nghiệp năm học 2024- 2025: 100% học sinh khối 12.

- Số lượng học sinh trúng tuyển đại học năm học 2024- 2025: 97,41% số học sinh 12.

4. CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH

4.1. Nguồn kinh phí năm 2025

4.1.1. Tổng kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng ngân sách nhà nước năm 2025: 20.401.684.000 đồng.

- Kinh phí ngân sách đặt hàng 8 tháng đầu năm 2025: 13.189.260.000 đồng;

- Kinh phí ngân sách đặt hàng 4 tháng cuối năm 2025: 7.212.424.000 đồng;

- Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ: 737.010.000 đồng.

- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ: 7.350.000 đồng.

4.1.2. Kinh phí quyết toán ngân sách đặt hàng thực hiện nhiệm vụ thường xuyên: 20.401.684.000 đồng

- Kinh phí ngân sách đặt hàng 8 tháng đầu năm 2025: 13.189.260.000 đồng;

- Kinh phí ngân sách đặt hàng 4 tháng cuối năm 2025: 7.212.424.000 đồng;
- Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ: 737.010.000 đồng.

- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ: 7.350.000 đồng.

Tổng kinh phí dự toán ngân sách giao thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên: 999.190.000 đồng.

Tổng kinh phí quyết toán ngân sách giao thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên: 999.190.000 đồng.

4.1.3. Nguồn thu Học phí và thu hoạt động khác:

- Nguồn Học phí công lập: 879.700.000đ
- Nguồn Học thêm: 1.215.228.500đ
- Nguồn kinh phí hoa hồng bảo hiểm, CSSK: 121.776.481đ
- Nguồn Nước uống học sinh: 235.192.000đ

4.2. Các khoản chi năm 2025

- Chi tiền lương và thu nhập: 16.343.678.672đ
- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ: 4.173.141.919đ
- Chi hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh: 7.350.000đ
- Chi khác: 2.488.574.176đ
- Chi tiền thưởng theo NĐ73/2024/NĐ-CP: 999.190.000đ

4.3 Số dư các quỹ theo quy định:

- Quỹ Khen thưởng: 430.000.371đ
- Quỹ Phúc lợi: 148.947.578đ
- Quỹ bổ sung thu nhập: 388.994.540đ
- Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: 2.602.029.612đ

4.4. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

*** Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập Học kỳ 1/2025-2026**

TT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh	Lớp	HS Thuộc diện	Ghi chú
1	Phạm Quỳnh Anh	25/06/2010	10A1	Khuyết tật	
2	Trương Minh Quân	04/04/2009	10A8	Khuyết tật	

3	Trần Anh Quân	20/09/2009	11A5	Khuyết tật	
4	Vũ Đức Quang	13/07/2009	11D5	Khuyết tật	
5	Nguyễn Đình Đức	18/09/2008	12A6	Khuyết tật	
6	Phạm Phi Hùng	18/06/2008	12A6	Mồ côi cha mẹ	

*** Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập Học kỳ 2/2025-2026**

TT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh	Lớp	HS Thuộc diện	Ghi chú
1	Phạm Quỳnh Anh	25/06/2010	10A1	Khuyết tật	
2	Trương Minh Quân	04/04/2009	10A8	Khuyết tật	
3	Trần Anh Quân	20/09/2009	11A5	Khuyết tật	
4	Vũ Đức Quang	13/07/2009	11D5	Khuyết tật	
5	Nguyễn Đình Đức	18/09/2008	12A6	Khuyết tật	
6	Phạm Phi Hùng	18/06/2008	12A6	Mồ côi cha mẹ	

4.5. Công khai các khoản thu, mức thu trong năm học 2025-2026 và dự kiến cho năm học 2026 -2027

*** Năm học 2025-2026**

TT	Nội dung	ĐV tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
I	Khoản thu bắt buộc			
1	Bảo hiểm y tế khối 12	Đ/HS/ 9tháng	473.850	
2	Bảo hiểm y tế khối 10,11	Đ/HS/12 tháng	631.800	
II	Khoản thu thỏa thuận			
1	Thu nước uống học sinh	Đ/HS/tháng	16.000	Thu theo số tháng học sinh thực tế học
III	Khoản thu khác			

1	Thu bổ trợ tiếng Anh nước ngoài	Đ/HS/tiết học	50.000	CMHS và HS tự nguyện đăng ký
2	Kinh phí hoạt động của ban đại diện CMHS	Đ/HS/kỳ	Mức thu ủng hộ tự nguyện, trích từ quỹ CMHS lớp	

*** Dự kiến năm học 2026-2027**

TT	Nội dung	ĐV tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
I	Khoản thu bắt buộc			
1	Bảo hiểm y tế học sinh	Đ/HS/ 12 tháng		Thực hiện theo văn bản hướng dẫn của cơ quan Bảo hiểm xã hội
II	Khoản thu thỏa thuận			
1	Thu nước uống học sinh	Đ/HS/tháng	16.000	Thu theo số tháng học sinh thực tế học
III	Khoản thu khác			
1	Thu bổ trợ tiếng Anh nước ngoài (nếu có)	Đ/HS/tiết học	50.000	CMHS và HS tự nguyện đăng ký
2	Kinh phí hoạt động của ban đại diện CMHS	Đ/HS/kỳ	Mức thu ủng hộ tự nguyện, trích từ quỹ CMHS lớp	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸NỘI DUNG CÔNG KHAI (Tính từ năm 2020 đến tháng 6 năm 2026)

- Chi bộ: 04 năm được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ và 01 năm (2025) hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ.

- Nhà trường 04 lần đạt danh hiệu đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc, được nhận Cờ thi đua của UBND thành phố cho đơn vị có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua của Thành phố Hà Nội năm học 2020 -2021. Năm 2020 -2021 được nhận Bằng khen của Bộ Giáo dục.

Năm học 2024 – 2025 nhà trường được trao tặng Bằng khen của UBND Thành phố Hà Nội.

- Đoàn Thanh niên Trường THPT Ngọc Hồi 02 lần được TW Đoàn tặng Bằng khen, 01 lần được nhận Cờ thi đua xuất sắc dẫn đầu của Thành đoàn Hà Nội, 05 lần nhận Bằng khen của Thành Đoàn Hà Nội.

- 07 lượt tổ chuyên môn được nhận danh hiệu “Tổ lao động tiên tiến”. Tổ Sử -Địa-Anh 3 lần; Tổ Sinh -GDTC-GDQP 1 lần; tổ Lý -Hóa – CN 02 lần; Tổ Toán – Tin 01 lần

- 60 lượt cán bộ, giáo viên được nhận danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”.

- 07 viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố, 13 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp cụm THPT, nhiều giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp trường.

Năm học 2025 – 2026: có 2 học sinh đạt giải Nhất trong kì thi học sinh giỏi cấp Thành phố; có 98/105 học sinh đạt giải học sinh giỏi cấp cụm trong đó có 12 giải Nhất (*là đơn vị xếp thứ Nhất cụm về số lượng giải và chất lượng giải*)

Với những kết quả đã đạt được, nhà trường đã khẳng định được vị thế của mình trong ngành giáo dục Thủ đô, uy tín trong phụ huynh và học sinh.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Công khai trang Web;
- Lưu: VT.



Khúc Thị Huệ